

Sơ quát về chữ Tính và chữ Tướng trong đạo Phật qua Duy Thức Học

ISSN: 2734-9195 09:00 15/01/2026

Con đường trở về, đi vào Tự Tính là con đường hoàn toàn thiện lành và có khả năng đưa đến những sự việc bất khả tư nghi.

Tác giả: **Khánh Hoàng**

Theo định nghĩa thông thường, trong tương quan giữa Tính và Tướng, Tính chính là căn nguồn thâm kín và là cơ chế vận hành để sinh khởi ra muôn vàn tướng trạng hiển hiện nơi thế gian, bao gồm các tướng trạng nơi cảnh trần và các tướng trạng nơi tâm thức.

Như nếu ta nghe một người nào đó nói là "*tính tôi nóng*", ta ắt biết người đó khi gặp hoàn cảnh trái ý sẽ dễ có những phản ứng và biểu hiện nóng nảy, thiếu cân nhắc, có khi giận dữ ra cả 3 nơi **Thân-Khẩu-Ý** (tam nghiệp): như ở nơi thân người ấy sẽ có sắc mặt phùng phùng đỏ, vùng tay, múa chân...; nơi miệng người ấy sẽ hay thốt ra những lời lẽ cộc cằn, thô lỗ, bất lịch sự, nặng nề, đôi khi chửi rủa thô tục...; nơi tâm ý người ấy lại thêm có những vương chấp phiền não, u ám, nặng nề...mà kết nghiệp luân hồi.

Tổng quát dựa theo qui luật nhân quả, có 3 loại Tính, tạm gọi là Tính định hướng nhân quả, là Tính thiện, Tính ác, và Tính vô ký. Ba loại tính định hướng nhân quả này có thể được định nghĩa sơ lược như sau:

- Tính thiện là tính có khuynh hướng đưa đến những điều an lành, tốt đẹp, đưa đến sự tái sinh vào các đường thiện lành như Trời, Người, ...mà tối thượng là đưa đến giải thoát, không còn bị buộc ràng bởi các phiền não, khổ đau cho mình, cho người, và cho tất cả chúng sinh trong Tam Giới;
- Tính ác là tính có ý nghĩa ngược lại với tính thiện, nên có khuynh hướng đưa đến những điều bất hạnh, khổ đau, không an lành cho mình, cho người, cho tất cả chúng sinh đưa đến sự tái sinh vào các đường ác hiểm như Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh...

- Tính vô ký là tính không thiện, không ác, tính không có tác nghiệp để đưa dẫn đến luân hồi vì tính này chưa có dấy lên sự phân biệt thiện ác, lún sâu vào nhân quả. Tâm tính của con người, nhất là phàm phu nơi cõi Dục, phần lớn đều có đầy đủ 3 Tính này.

Theo Duy Thức Học, tâm tính của con người bao gồm 8 Thức Tâm Vương, 51 tâm sở, 24 môn Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp, và 6 Vô Vi Pháp; trong đó chủ thể bản chất và tác động của tâm thức con người chính là Bát Thức Tâm Vương. Bát Thức Tâm Vương lại được chia ra 3 nhóm Năng Biến là: nhóm Năng Biến A Lại Da thức; nhóm Năng Biến Mạt Na Thức; nhóm Năng Biến Tiền Lục Thức. Được gọi là Năng Biến vì đây là phần tâm thức tác động chính yếu khi tiếp xúc với cảnh trần. Khi đó, mỗi nhóm Năng Biến lại có cách thức tiếp xúc và tác động riêng biệt, không giống nhau đối với cảnh trần. Điều này có thể được giải thích sơ quát như sau:

(1) Nơi nhóm Năng Biến Tiền Lục Thức: Được gọi là Tiền Lục Thức vì đây là 6 thức trước của Bát Thức Tâm Vương. 6 thức này bao gồm Nhãn thức (thức nơi mắt thấy), Nhĩ thức (thức nơi tai nghe), Tỷ thức (thức nơi mũi ngửi), Thiệt thức (thức nơi lưỡi nếm), Thân thức (thức nơi thân xúc chạm), và Ý thức (thức nơi não bộ phân biệt, nhận biết).

Như thế, nơi Tiền Lục Thức có xuất hiện thêm 6 Tính nơi 6 Căn, gọi là 6 Căn Tính. Sáu Căn Tính được phân biệt riêng rẽ là Tính Thấy nơi mắt, Tính Nghe nơi tai, Tính Ngửi nơi mũi, Tính Nếm nơi lưỡi, Tính Xúc Chạm nơi thân, và Tính Phân Biệt, Nhận Biết nơi não bộ.

Trong đó, Tiền Ngũ Thức chỉ có tự tính phân biệt, không có tùy niệm phân biệt và kế đạt phân biệt nên chỉ có tác dụng xúc tiếp và thu nhận trần cảnh; chỉ có Ý Thức có đầy đủ 3 thứ phân biệt nên có tác dụng rất phong phú và sâu sắc. Có thể cho rằng 6 Căn Tính này đều chỉ là sản phẩm được có ra từ sự hòa hợp của 3 yếu tố, thường được gọi là Tam hòa hợp, bao gồm 6 Căn (Nhãn Căn, Nhĩ Căn, Tỷ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn, Ý Căn) , 6 Trần (Sắc Trần, Thanh Trần, Hương Trần, Vị Trần, Xúc Trần, Pháp Trần), và 6 Thức (Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức); trong đó 6 Căn và 6 Trần là thuộc về sắc chất hữu hình, còn Thức là thuộc về năng lượng tâm thức vô hình.

Điều này cũng khiến giúp Tiền Lục Thức được phân biệt riêng rẽ ra với 2 thức Năng Biến còn lại là Mạt Na Thức và A Lại Da thức chỉ thuần là năng lượng tâm thức vô hình. Sáu căn tính (Tính thấy – Tính nghe- Tính ngửi – Tính nếm – Tính xúc chạm – Tính phân biệt) nơi Tiền Lục Thức được Duy Thức Học minh định có 3 điều sau:

- Có đầy đủ cả 3 Tính Thiện – Ác- Vô Ký nơi mỗi Tính của 6 Căn Tính.

- Có công năng liễu cảnh, phân biệt tỏ tường cảnh trần trong tất cả hoàn cảnh, trạng huống từ giản đơn đến phức tạp nên kéo theo sự sở hữu phong phú và đa dạng về số lượng tâm sở nơi Tiền Lục Thức (34 tâm sở nơi Tiền Ngũ Thức, và tối đa 51 tâm sở nơi Đệ Lục Ý Thức). Công năng liễu cảnh này cũng khiến Tiền Lục Thức vừa có khả năng chấp Ngã, lại vừa có khả năng chấp Pháp. Vì thế, Tiền Lục Thức vừa có tính Vị Ngã , cũng vừa có tính Vị Pháp, nhất là nơi các pháp thuộc về Ngã Sở Hữu.

- Đều có sự sinh khởi theo nhân duyên hòa hợp: như muốn thấy một vật nào đó, tính Thấy cần có đầy đủ 9 duyên là: Hư không (nền của vật cảnh và của ánh sáng), ánh sáng (minh), mắt (Nhãn căn), vật (Cảnh), tác Ý, Ý thức (Phân Biệt Ý), Mạt Na thức (Nhiễm Tịnh Ý), A Lại Da thức (Căn Bản Ý), Chủng tử; riêng tính nghe không cần có duyên ánh sáng để sinh khởi, nên chỉ cần có 8 duyên; 3 tính kế tiếp là tính Ngủ, tính Ném, tính xúc chạm không cần hai duyên là Hư Không và Ánh Sáng nên chỉ còn có 7 duyên; tính Phân Biệt nơi Ý Thức được xem là chỉ có 5 duyên là: Căn (não bộ), Cảnh, Tác ý, A Lại Da, và Chủng tử. Do các tính Thấy-Nghe-Hay- Biết của Tiền Lục Thức còn tùy thuộc theo duyên để sinh khởi nên chúng chưa được đích thực xem là Tự Tính. Các điều này được tóm gọn ý nghĩa trong 4 câu của bài kệ về nhóm Năng Biến Tiền Lục Thức trong Duy Thức Tam Thập Tụng (tác giả: tổ Thế Thân (316-396)):

*"Thứ đệ tam năng biến,
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tính tướng
Thiện bất thiện câu phi"*

Tạm dịch:

*"Thứ Năng Biến thứ ba
Có sáu chủng loại khác biệt
Tính và tướng là tỏ tường cảnh trần
Với đủ ba tính Thiện, Ác, cùng Vô Ký"*

(2) Nơi nhóm Năng Biến Mạt Na Thức: **Mạt Na Thức** không có tính phân biệt thiện ác như Tiền Lục Thức nên Mạt Na Thức không có tính thiện và tính ác mà chỉ là tính Vô Ký. Chi tiết hơn, tính Vô Ký nơi Mạt Na Thức được gọi là tính Hữu Phú Vô Ký. Lý do gọi như vậy vì đây là tính Vô Ký có chỗ tựa nương: Mạt Na Thức nương tựa vào thức A Lại Da rồi lại chấp lấy kiến phần hiện hành của A Lại Da làm bản ngã . Điều này cũng khiến Mạt Na Thức có tính tư lương chấp ngã

nếu được diễn đạt qua 4 câu kệ về Thức Độ Nhị Năng Biến của Duy Thức Tam Thập Tụng như sau:

*"Thức Độ Nhị Năng Biến
Thị thức danh Mạt Na
Y bỉ chuyển duyên bỉ
Tư lương vi Tính Tướng"*

Tạm dịch:

*"Thức Năng Biến thứ hai
Thức này tên Mạt Na
Nương vào rồi duyên vào thức A Lại Da
Tư Lương làm Tính và Tướng"*

Tư Lương có thể được xem là công năng đặc sắc của Mạt Na thức nói riêng và của Bát Thức Tâm Vương nói chung. Công năng này được bắt nguồn từ A Lại Da thức và là tâm sở cuối trong 5 tâm sở biến hành (Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư) cơ bản của A Lại Da thức. Nhưng trong khi tâm sở Tư nơi A Lại Da thức chỉ là những thức thể ở dạng sơ khởi, có tính chất mêh mang, lỏng lẻo, chưa có sự phân định về hai bên Năng và Sở, về chủ thể và khách thể thì ở nơi Mạt Na thức, khả năng Tư Lương đã được định hình cụ thể hơn để làm cơ sở căn bản cho ý hướng chấp Ngã, ý hướng Vị Ngã.

Đến nơi Tiền Lục Thức, nhất là nơi Ý Thức, ngoài ý hướng chấp Ngã nay lại có thêm ý hướng chấp Pháp, chấp các cảnh trần và chấp các bóng dáng cảnh trần nơi tâm thức, khiến công năng Tư Lương được phát triển tối đa để trở thành tiếng nói thì thầm liên tục bên tai bất kể ngày- đêm. Tương tự như tính Liễu Cảnh nơi Tiền Lục Thức, tính Tư Lương nơi Mạt Na Thức khi sinh khởi phải còn tùy thuộc theo 3 duyên là: 1. Căn, 2. Tác ý, 3. Chủng tử. Do vậy, tính Tư Lương này cũng chưa đích thực được xem là Tự Tính .

(3) Nơi nhóm Năng Biến **A Lại Da thức**: Tính của nhóm Năng Biến A Lại Da thức cũng không có sự phân biệt Thiện- Ác, nên chỉ là tính Vô Ký giống như Mạt Na Thức. Nhưng trong khi Mạt Na Thức là Hữu Phú Vô Ký (tính Vô Ký có chỗ tựa nương) thì A Lại Da với bản thể quá mêh mang và thanh tịnh, lại là Vô Phú Vô Ký (tính Vô Ký không có chỗ tựa nương).

Do bản thể quá mêh mang, không có đặc tính vướng mắc, trụ chấp và không có chỗ tựa nương, chấp trụ, chỉ vốn vẹn với 5 tâm sở Biến Hành nhẹ nhàng, thanh thoát nên ở nơi Giác Tính Bát Nhã sơ khởi này (Như Lai tạng tại triền,

chưa là Như Lai Tạng xuất triển) không là chỗ để Ý Thức của phàm phu có thể chấp trụ, lãnh hội, hiểu biết mà nó chỉ có thể được nhận biết bởi trí tuệ Bát Nhã, trí tuệ nơi các bậc đã Kiến Đạo (tức là các bậc từ giai vị Sơ Quả Tu Đà Hoàn bên Thanh Văn thừa, tương đương với giai vị Sơ Địa Hoan Hỷ Địa bên Bồ tát thừa trở lên), trí tuệ đã vượt qua các chấp mắc, vướng víu vào Pháp Chấp của Ý Thức và vào Ngã Chấp nơi Mạt Na thức.

Do vậy, ta có thể nói là A Lại Da thức có tính Vô Ngã Chấp và Vô Pháp Chấp để từ đó mở ra công năng đặc sắc của thức A Lại Da là có thể tàng trữ vô lượng dạng loại chủng tử nghiệp thức của 3 cõi Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới. Tuy nhiên, cũng như 2 thức Năng Biến trước, tính Vô Ngã Chấp và Vô Pháp Chấp của thức Năng Biến A Lại Da khi sinh khởi vẫn còn phụ thuộc vào 4 duyên là: 1. Căn, 2. Cảnh, 3. Tác ý, 4. Chủng tử. Do vậy, tính của A Lại Da thức vẫn chưa được xem là Tự Tính. Các điều này được diễn đạt qua 4 câu kệ về Thức Đệ Nhất Năng Biến A Lại Da thức của Duy Thức Tam Thập Tụng như sau:

*“Bất khả tri chấp thọ
Xứ liễu thường dữ xúc
Tác ý, thọ, tưởng, tư
Tương ưng duy xả thọ”*

Tạm diễn dịch:

*“Không thể biết, lãnh hội về thức A Lại Da
Chỉ có thể tỏ tường cảnh giới của nó
Qua chính năm tâm sở Biến Hành (Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư) của nó
Cùng với chỉ một Xả thọ tương ưng”*

Như thế, các Tính về định hướng nhân quả (Thiện – Ác – Vô Ký) cùng các tính nơi Căn Thức (Thấy – Nghe – Ngửi – Nếm – Xúc Chạm – Nhận Biết) vừa được đề cập bên trên còn có sự sinh khởi tùy thuộc theo các duyên và còn nghiêng nặng về phần dụng năng của tâm thức, chưa tỏ rõ hết được phần bản chất sâu thẳm hơn của tâm thức nên các tính này chưa được gọi là Tự Tính.



Ảnh sưu tầm

Theo **Duy Thức Học**, Tự Tính của tất cả chúng sinh được xem là Tính bản hữu, bản trụ, luôn sẵn có và tự đầy đủ ở nơi mỗi thời khắc, mỗi phút giây, mỗi chỗ nơi trong tâm thức của tất cả chúng sinh. Điều này cũng được sáng tỏ qua câu nói của Lục Tổ Huệ Năng (638 - 713) khi Ngài ngộ đạo nơi kinh Kim Cang với Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn (601 - 674): "*Hà kỳ tự tính bốn tự thanh tịnh, Hà kỳ tự tính bốn vô sinh diệt, Hà kỳ tự tính bốn tự cụ túc, Hà kỳ tự tính bốn vô điều động, Hà kỳ tự tính năng sinh vạn pháp*" (Tạm dịch: "*Nào ngờ tự tính vốn tự thanh tịnh, Nào ngờ tự tính vốn không sinh diệt, Nào ngờ tự tính vốn tự đầy đủ , Nào ngờ tự tính vốn không dao động, Nào ngờ tự tính hay sinh muôn pháp*"). Duy Thức Học minh định có 3 loại Tự Tính, đó là:

(1) Tự Tính Biến Kế Sở Chấp (tạm dịch: Tự Tính Phân Biệt và Chấp Trụ ở mọi lúc, khắp nơi) còn được gọi tắt là Tự Tính Biến Kế Chấp. Tên gọi của Tự Tính này có 3 nội dung quan trọng, đó là nội dung ý nghĩa của 3 chữ: chữ "*Biến*", chữ "*Kế*" và chữ "*Chấp*". Xét về ý nghĩa của chữ "*Biến*": chữ này có nghĩa nôm na là biến hiện ra khắp cùng, bao hàm trong 4 nội dung chính, gọi là Tứ Nhất Thiết Biến.

Đó là: Biến Nhất Thiết Thời = Tự Tính này biến hiện ra khắp các mốc thời gian mà tâm thức đã trải qua trong quá khứ vô lượng kiếp sống; Biến Nhất Thiết Xứ = Tự Tính này biến hiện ra khắp các nơi chốn mà tâm thức đã từng có trải nghiệm qua; Biến Nhất Thiết Thức: Tự Tính này biến hiện ra khắp Bát Thức Tâm Vương, từ căn nguồn A Lại Da thức phát triển thêm ra Mạt Na Thức cùng Tiền Lục Thức; Biến Nhất Thiết Địa = Tự Tính này biến hiện ra khắp tam giới, cửu địa.

Bốn nội dung về ý nghĩa biến hiện của Tứ Nhất Thiết Biến lại được thể hiện trọn vẹn qua bốn phần cơ bản của tâm thức là: Tướng Phần là phần sở biến, khách

thể bị phân biệt, cảnh tượng sở hiện của trần cảnh nơi tâm thức; Kiến Phần là phần tâm thức năng biến, chủ thể phân biệt ra cảnh tượng sở biến tương ứng, đây là phần Năng Biến sơ khởi; Tự Chứng Phần là phần gốc rễ, nguyên ủy khởi xuất ra Kiến Phần, đây là phần Năng Biến trung gian; Chứng Tự Chứng Phần là phần gốc rễ, nguyên ủy khởi xuất ra Tự Chứng Phần, đây là phần Năng Biến tận cùng, sâu thẳm nhất. Nguyên do sinh khởi ra tất cả các biến hiện khắp cùng này chính là do năng lực chuyển biến bất tư nghì của kho tàng chủng tử nghiệp thức nơi A Lại Da thức, như được minh thị trong bài kệ của Duy Thức Tam Thập Tụng:

*“Do Nhất Thiết Chủng thức
Như thị như thị biến
Dĩ triển chuyển lực cố
Bỉ bỉ phân biệt sinh”*

Tạm dịch:

*“Do từ nơi A Lại Da thức
Biến hiện như vậy như vậy
Với lực chuyển hóa - phát triển
Có ra tất cả những cái kia kia khác biệt nhau”.*

Xét về ý nghĩa của chữ "Kế": chữ này có ý nghĩa là so lường, đo đạc, thẩm định, thẩm xét cảnh trần sau khi tâm thức đã bắt đầu bị dính mắc và lôi cuốn theo tướng trạng của sự vật cảnh trần bên ngoài. Đây là dạng tâm thức hướng ngoại và đang bị ngoại cảnh cùng các hiện tượng ở bên ngoài tác động, chi phối. Tâm thức hướng ngoại chính là Tiền Lục Thức, tâm thức này khi tiếp xúc với các sự vật thuộc về cảnh trần khiến nảy sinh ra muôn vàn ý niệm.

Các ý niệm này có đầy đủ 3 lượng là Hiện Lượng, Tỷ Lượng và Phi Lượng nên cảnh giới của chúng càng thêm đa dạng và phong phú. Có thể sơ lược về dạng loại các ý niệm như sau: các ý niệm ban đầu thường liên quan đến dạng thể, sắc thể, khối thể... và tên gọi của sự vật; sau đó, theo một cách thức tự động bởi nghiệp thức, các ý niệm theo sau thường là những nhận xét, nhận định, đánh giá mang tính cách chủ quan về phân biệt hai bên: đẹp- xấu, thân quen - xa lạ, lành thiện- dữ ác; và sau cùng là các ý niệm làm tiền đề để sinh khởi ra các phiền não, cũng mang tính cách phân biệt hai bên theo chủ quan: dễ thương- dễ ghét, đáng kính- đáng khinh...

Cũng cần ghi nhận là chữ "Kế" nơi Tự Tính này có tương quan với chữ "Biến" vừa được đề cập bên trên, nhưng ở nơi 3 thức Năng Biến của Bát Thức Tâm Vương,

2 chữ này xuất hiện không đồng đều: Thức A Lại Da chỉ có “Biến” mà không có “Kế”; thức Mạt Na vừa có “*Biến*” lại vừa có “*Kế*”; Tiền Lục Thức chỉ có “*Kế*” mà không có “*Biến*”. Do vậy, có thể xem tự tính Biến Kế Sở Chấp dù là tự tính của tổng thể tâm thức Bát Thức Tâm Vương, nhưng lại chính là tự tính thể hiện rõ ràng, sâu đậm nhất ý hướng chấp Ngã của Mạt Na Thức và ý hướng chấp Pháp của Tiền Lục Thức.

Xét về ý nghĩa của chữ “*Chấp*”: chữ này có ý nghĩa là vướng mắc, dính kẹt, trụ chấp vào cảnh trần rồi từ đó bị lôi cuốn theo cảnh trần. Như thế, đây lại là một đặc điểm khác, một công năng khác của bảy Chuyển Thức (của Mạt Na Thức và của Tiền Lục Thức). Điều này có nghĩa là chỉ kể từ khi có sự xuất hiện của bảy Chuyển Thức thì mới bắt đầu có “*Chấp*” và có “*Kế*”, có ra sự phân biệt hai bên (nhị biên) của chủ thể tác động (Năng) và của khách thể bị tác động (Sở). Lý do là thức A Lại Da hoàn toàn có tính cách không có chấp trụ mà chỉ có xả bỏ, như câu kệ “*Tương ưng duy Xả thọ*” trong Duy Thức Tam Thập Tụng.

Chỉ khi theo dòng thác chuyển hành như bộc lưu của chủng tử nghiệp thức khiến phát sinh ra bảy Chuyển Thức thì mới bắt đầu có chấp trụ: ở nơi thức Mạt Na có chấp trụ để phát sinh bản ngã, gọi là Ngã Chấp; rồi ở Tiền Lục Thức lại có chấp trụ để khiến tỏ tường, phân biệt trần cảnh gọi là Pháp Chấp. Chữ “*Chấp*” và chữ “*Kế*” lại có ý nghĩa liên hệ hỗ tương với nhau: Do có chấp mắc càng vững chắc, mãnh liệt (“*Chấp*”) thì tính toán, so đo (“*Kế*”) càng chi ly, sâu sắc, khó phai nhạt; 2. Và ngược lại, do có tính toán so đo sâu sắc (“*Kế*”) nên sự chấp mắc càng bền chắc, mãnh liệt (“*Chấp*”).

Duy Thức Tam Thập Tụng có 4 câu kệ khai thị về tự tính Biến Kế Sở Chấp như sau:

"Do bỉ bỉ Biến Kế
Biến Kế chủng chủng vật
Thử Biến Kế Sở Chấp
Tự tính vô sở hữu"

Tạm dịch:

"Do Biến Kế nơi này, nơi nọ
Biến Kế vô lượng sự vật
Biến Kế Sở Chấp này
Tự tính vốn là không thật có"

Tự trung, ngay nơi tự tính Biến Kế Sở Chấp có thể phân biệt được bóng dáng cảnh giới của 3 thức Năng Biến: A Lại Da thức: chỉ có Biến mà không có Chấp, cũng không có Kế nên tâm thức mênh mang, rỗng rang, thanh tịnh, hồn nhiên, nhẹ nhàng; Mạt Na thức: chỉ có Biến và có Chấp (chấp Ngã), mà không có Kế nên tâm thức dù còn là mênh mang, nhưng đã không còn rỗng rang, nhẹ nhàng nữa, mà đã có những bóng tối trầm tư, u uẩn của phiền não; Tiền Lục Thức: vừa có Biến, lại vừa có Chấp và có Kế nên tâm thức luôn luôn bị dao động, bận bịu, chộn rộn...theo cảnh trần bên ngoài, không còn rỗng rang, thanh tịnh nữa.

Hai cảnh giới đầu của A Lại Da thức và của Mạt Na thức, chỉ những vị có khả năng và có kinh nghiệm tu tập hiệu quả mới có thể chứng biết đến được. Riêng về cảnh giới của Tiền Lục Thức, có thể đơn cử thí dụ về 3 giai đoạn chính của tiến trình xúc tiếp, đón nhận, xử lý cảnh trần của nó như sau:

- Giai đoạn 1: khi mắt ta nhìn thấy một vật thể thuần dài xạm màu, ngoằn ngoèo nằm trên mặt đất khiến ta bận tâm đến, tâm thức ta bắt đầu bị khởi động, lôi cuốn theo vật thể;
- Giai đoạn 2: mắt ta quan sát kỹ lưỡng hơn cùng với Ý Thức bắt đầu nhận biết và phân biệt, định danh để nhận ra: "*À, đây là sợi dây*";
- Giai đoạn 3: Ý Thức tiếp tục nhận biết, phân biệt, tính toán, so đo để đưa đến hành động. Như Ý Thức có thể phân biệt ra thể loại vật thể: "*Ồ, đây là loại dây thừng*", rồi Ý Thức xoi mói chi tiết hơn về chất lượng vật thể: "*dây thừng này còn mới, còn có thể sử dụng được*", và sau cùng là đưa đến hành động: "*nay ta có thể đem dây về nhà để cột gàu múc nước giếng...*" hoặc "*ta có thể dùng dây này để uy hiếp, bắt trói người khác...*".

Các hành động này đều mang tính định hướng nhân quả thiện ác nên đều có khả năng tạo thành chủng tử nghiệp thức luân hồi. Nơi thí dụ trên, cũng cần ghi nhận thêm là trong trường hợp nếu ta nhìn thấy vật thể thuần dài này mà lại lầm tưởng, cho đó là con rắn thì đây chỉ là cảnh giới Phi Lượng, cảnh giới bệnh hoạn của vọng tưởng thái quá, không còn là cảnh giới đích thực của Tự Tính Biến Kế Sở Chấp với sẵn tự đầy đủ tam lượng (Hiện Lượng, Tỷ Lượng, Phi Lượng).

Trong nhà Thiền có câu chuyện kể về thiền sư Huyền Tắc: "*Ban sơ, Sư đến hỏi ngài Thanh Phong: "Thế nào là tự kỷ của con?"*"

Ngài Thanh Phong đáp: "*Đồng tử Bính Đình lại đi xin lửa*".

Sư được lời ấy, bèn ghi nhớ nơi tâm.

Kịp khi sư đến tham yết tổ Pháp Nhãn Văn 1ch (885-958), được Tổ hỏi về chỗ sở ngộ huyền chỉ, sư đáp: "*Bính Đinh là thần lửa mà lại đi xin lửa, cũng giống như Huyền Tắc đem Phật của mình đi hỏi Phật vậy*".

Tổ nói: "*Tha cho ông, nguyên lai chỉ là lãnh hội lâm*".

Sư tuy mong được khai phát, nhưng vẫn còn do dự ôm ấp trong lòng, nên lui ra suy nghĩ đến mỗi một cũng không sáng tỏ huyền lý. Bèn đầu thành thưa hỏi nữa. Tổ nói: "*Ông hỏi đi, ta sẽ nói cho ông nghe*".

Sư liền hỏi: "*Thế nào là Phật?*".

Tổ đáp: "*Đồng tử Bính Đinh lại đi xin lửa*".

Ngay dưới lời này, Sư hoát nhiên biết được lối về."

Nhìn chung, tự tính Biến Kế Sở Chấp chính là tự tính phổ quát của tất cả dạng loại chúng sinh hữu tình nơi thế gian, nhưng nó chỉ là vọng hữu, chỉ là tự tính của bảy Chuyển Thức vọng tưởng phân biệt. Vọng tưởng phân biệt biến hiện ở khắp mọi lúc, mọi nơi nhưng đều không thật có; chúng thường được ví như các ảo vật, ảo ảnh, ảo thuật không thật có như huyễn mộng, như bọt nước, như bóng nước, như sương, như điện chớp, như ráng trời, như trăng đáy nước (thủy trung nguyệt), như bóng ảnh của hơi nóng (dương diệm), như thân cây chuối, như thành Càn Thát Bà... nhưng người thế gian trong tam giới lại thường lầm tưởng rồi chấp trước cho rằng chúng là thật có để rồi bị mê đắm, lôi cuốn theo chúng rồi bị chúng dắt dẫn sinh mạng tuôn trôi vào vòng sinh tử nghiệp báo luân hồi bất tận...

(2) Tự Tính Y Tha Khởi: Tự Tính này có tên gọi đầy đủ là "*Y Tha Duyên Nhi Sinh Khởi*", tạm dịch là "Tự Tính Hiện Khởi Do Từ Các Duyên Bên Ngoài". Được gọi tên như vậy vì Tự Tính này chỉ hiện khởi và hiện hữu khi có đầy đủ các duyên, các duyên này lại không xuất khởi từ chính nơi Tự Tính, không là Tự Tính mà các duyên chỉ đến theo tự nhiên từ bên ngoài Tự Tính. Điều này có nghĩa là các duyên gặp gỡ, tụ hội lại với nhau theo một cách bất ngờ, hoàn toàn không theo sự sắp đặt nào của bất cứ ai hay bất cứ vị thần linh nào; chúng cũng hoàn toàn lạ xa, không quen biết nhau.

Do vậy, các duyên này được gọi là Tha Duyên (Các Duyên Bên Ngoài). Tuy thế, Tự Tính Y Tha Khởi đã rời lìa vọng tưởng mà tự tồn tại, nên nó được xem là Giả Hữu (Có, mà không phải là Thật Có) hoặc chỉ là Tương Tợ Hữu. Duy Thức Tam Thập Tụng có 2 câu kệ đề cập đến ý nghĩa chỗ phân biệt các duyên sinh khởi

của Tự Tính này:

*"Y Tha Khởi Tự Tính
Phân biệt duyên sở sinh"*

Tạm dịch:

*"Tự Tính Y Tha Khởi
Phân biệt chỗ các tha duyên sinh khởi".*

Các Tha Duyên này có thể được phân định ra 2 dạng loại chính là:

- Tha Duyên nơi ngoại sắc trần: bao gồm các tha duyên tạo thành và giúp hiện khởi đầy đủ ra các trần cảnh, sắc tướng có thể nhận biết, phân biệt qua Tiền Lục Thức. Như để có ra cái bàn, trước hết cần có các duyên như ván gỗ, cưa, bào, đinh, thước..., sau đó cần có thêm người thợ, không gian làm việc, thời gian tiến hành... Điều khác cũng cần được ghi nhận là nơi mỗi một duyên của các duyên này lại có thể phân biệt ra thêm vô số các duyên khác.

Như đơn cử một duyên về ván gỗ: trước hết, cây gỗ được thu hoạch từ rừng, rồi cây mới được cưa chẻ ra thành ra từng lớp ván gỗ; cấu tạo của ván gỗ khi phân tích chi ly hơn lại có thể nhận biết ra các thành phần nhỏ nhiệm hơn như sợi gỗ, vân gỗ, thớ gỗ, mạch gỗ...; các thành phần nhỏ nhiệm này khi được quan sát bởi các phương tiện khoa học như các loại kính hiển vi lại có thể phân định ra thêm các thành phần cấu tạo vi tế như các tế bào gỗ, các phân tử, các nguyên tử, các hạt tử năng lượng... Các loại Tha Duyên của ngoại sắc trần luôn được phàm phu và các nhà khoa học để tâm chú ý, xem trọng, và nghiên cứu nhưng không là đối tượng trong tu tập Phật Đạo.

- Tha Duyên nơi nội tâm thức: là các tha duyên cấu thành tâm thức của chúng sinh bao gồm trọn vẹn tam tế (Vô Minh Nghiệp Tướng, Năng Kiến Tướng, Cảnh Giới Tướng) và lục thô (Trí Tướng, Tương Tục Tướng, Chấp Thủ Tướng, Kế Danh Tự Tướng, Khởi Nghiệp Tướng, Nghiệp Hệ Khổ Tướng) đã được tổ Mã Minh (80-150) khai thị trong Đại Thừa Khởi Tín Luận.

Đây được xem là các duyên quan trọng cần được nhận biết để thấu rõ ý nghĩa của vô vàn nỗi Khổ nơi đời, nguyên nhân sinh tạo ra tất cả các nỗi Khổ đó, rồi rõ được con đường trừ diệt Khổ, để có thể hòa nhập vào cảnh giới giải thoát, không còn bóng dáng khổ đau. Điều ý vị quan trọng được cảm nhận là các Tha Duyên này có thể được nhận thấy, nhận dạng, nhận biết...nơi các bậc Hiền Thánh, các bậc có đầy đủ Ngũ Căn (Tín Căn, Tinh Tấn Căn, Niệm Căn, Định Căn, Huệ

Căn) và Ngũ Lực(Tín Lực, Tinh Tấn Lực, Niệm Lực, Định Lực, Huệ Lực), các bậc từ giai vị Tứ Gia Hạnh Vị (Noãn Vị, Đảnh Vị, Nhẫn Vị, Thế Đệ Nhất Vị) trở lên. Đại Trí Độ Luận (tác giả: Bồ tát Long Thọ, khoảng cuối thế kỷ thứ nhất đến đầu thế kỷ thứ hai sau Công Nguyên) nêu rõ là tất cả các pháp hữu vi đều được sinh khởi, hình thành từ nơi 4 duyên: Nhân Duyên, Thứ Đệ Duyên (còn gọi là Đẳng Vô Giáns Duyên), Sở Duyên Duyên, và Tăng Thượng Duyên (còn gọi là Vô Chướng Duyên).

Hai duyên đầu tiên (Nhân Duyên và Thứ Đệ Duyên) được xem là phần chủ thể (Năng Kiến – Năng Văn- Năng Giác-Năng Tri), nên tuần tự tương ứng với A Lại Da thức (Nhân Duyên) và với Bảy Chuyển Thức (Thứ Đệ Duyên); duyên thứ ba (Sở Duyên Duyên) là phần khách thể, bao gồm tất cả sự vật nơi cảnh trần cùng tất cả các dạng loại tâm cảnh pháp trần nơi nội thức; duyên thứ tư (Tăng Thượng Duyên) là điều kiện cần có, quyết định có và có sau cùng để sinh khởi của tất cả sự vật, hiện tượng.

Trong nhà Thiền có câu chuyện kể về thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869): *"Năm 21 tuổi, Sư đến Tung Sơn thọ giới cụ túc. Sau đó lên đường du phương, trước hết đến yết kiến tổ Nam Tuyền. Gặp kỳ giỗ Mã Tổ, buổi sáng đang lo thiết trai cúng, Nam Tuyền hỏi chúng: "Ngày mai thiết trai cúng Mã sư, không biết Ngài có đến không?". Cả chúng không ai đối đáp được, Sư bèn bước ra nói: "Mã sư đợi có bạn, liền cùng đến".*

(3) Tự Tính Viên Thành Thật: tạm dịch là *"Tự Tính chân thật bản hữu tròn đầy"*. Được gọi tên như thế vì Tự Tính này chính là bản thể của tâm thức đã tích cực được chuyển hóa để trở nên hoàn toàn thanh tịnh, trong sáng, không còn bị phiền não phủ lấp, khuất che. Đây cũng là cảnh giới của trí tuệ Bát Nhã nơi A Lại Da thức của các bậc Thánh từ giai vị Tu Đà Hoàn (Sơ Quả của Tứ Quả Thanh Văn bên Thanh Văn thừa), tương đương với giai vị Bồ tát Hoan Hỷ Địa (Sơ Địa của Thập Địa Bồ tát bên Bồ tát thừa) trở lên, cảnh giới này thanh thang giải thoát không còn bị vướng kẹt hai bên (Nhị Biên, Nhị Thủ) nơi Ngã Chấp và nơi Pháp Chấp của bảy chuyển thức Tiền Thất Thức.

Từ các giai vị Tu Đà Hoàn hay Hoan Hỷ Địa này, các Ngài đã hoàn toàn có đầy đủ khả năng để xả bỏ tất cả các chủng tử nghiệp thức khiến giai vị tu tập được tăng tiến. Khi kho tàng chủng tử nghiệp thức đã được xả bỏ hoàn toàn, các Ngài chứng được giai vị A La Hán (bên Thanh Văn thừa) hay Bất Động Địa (tức là Bát Địa Bồ tát bên Bồ tát thừa). Do vậy, Tự Tính này cũng được gọi là Pháp Tính, là Như Như, là thể tính của tất cả pháp Vô Vi, và cũng chính là bản nguyên của Tứ Trí. Tứ Trí bao gồm Đại Viên Cảnh Trí, chuyển hóa từ A Lại Da thức; Bình Đẳng Tính Trí, chuyển hóa từ Mạt Na Thức; Diệu Quán Sát Trí, chuyển hóa từ Ý Thức;

và Thành Sở Tác Trí, chuyển hóa từ Tiền Ngũ Thức.

Trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên có chuyện Thiền về thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822- 908): Tuyết Phong cùng Nham Đầu (828-887) hành cước đến Ngao Sơn, gặp lúc tuyết rơi dày đành phải tạm dừng lại. Nham Đầu suốt ngày chỉ ngủ vùi, còn Tuyết Phong chỉ ngồi Thiền...

Một hôm, Tuyết Phong lấy tay chỉ vào ngực mình nói: "*Đệ trong này vẫn không an ổn*"

Nham Đầu liền nói: "*Đệ nếu như thế, hãy đem kiến giải của mình nhất nhất nói ra! Nếu đúng, ta sẽ chứng minh cho; còn nếu chưa đúng, ta trừ bỏ giúp đệ*".

Tuyết Phong nói: "*Đệ ban sơ đến chỗ thiền sư Diêm Quan, gặp lúc sư thượng đường, giảng về đạo lý ‘Sắc tức thị Không’ khiến đệ lãnh hội được con đường ngộ nhập*";

Nham Đầu nói: "*Trong vòng 30 năm không nên thuật lại chuyện này*".

Tuyết Phong lại nói: "*Kể lại xem đến bài kệ ‘Quá Thủy’ của Thiền sư Động Sơn Lương Giới: ‘Nhất thiết không cầu người bên ngoài. Người bên ngoài cùng ta xa lạ... Hẳn đây chính thật là ta. Ta nay đây không phải là hẳn...’*";

Nham Đầu liền nói: "*Nếu quả như thế, cứu lấy chính mình còn không kịp!*".

Tuyết Phong lại nói: "*Về sau lại hỏi thiền sư Đức Sơn: ‘Chuyện trong Tông môn từ trước, kẻ học này có thể hiểu biết chăng?’*", Đức Sơn bèn bỏ đệ một gậy rồi dạy: "*Ông nói cái gì?*". Lúc đó đệ như chiếc thuyền lủng đáy";

Nham Đầu liền nạt: "*Đệ không từng nghe nói sao: ‘Cái gì từ ngoài cổng vào đều không phải là của báu nhà mình’*".

Tuyết Phong liền hỏi: "*Vậy từ nay về sau phải như thế nào?*";

Nham Đầu đáp: "*Từ đây về sau, nếu muốn hoằng dương đại giáo, tất nhất nhất đều phải từ trong hông ngực mình tuôn ra, tương lai cùng ta giáo hóa người thiên hạ*".

Tuyết Phong vừa nghe liền triệt ngộ, vội đứng dậy kính lễ Nham Đầu, rồi nói: "*Sư huynh ôi ! Hôm nay mới chính là tại Ngao Sơn thành đạo!*"

Theo Thiền chuyện trên, thiền sư Nham Đầu đã giúp thiền sư Tuyết Phong phải bỏ tất cả những kiến thức quý báu đã học hỏi, thu nhập được từ bên ngoài để giúp Tuyết Phong thấy được con đường trở về bản thể đích thực vốn sẵn tự đầy đủ; việc này cũng chính là tương tự với ý của tổ Đức Sơn khi phang gậy và hỏi vặn lại Tuyết Phong “*Ông nói cái gì*”... Đây cũng có nghĩa là để trở về với tự tính Viên Thành Thật, tất cả những sự vật, những kiến thức, những dạng loại tâm thức đã có được từ nơi tự tính Biến Kế Sở Chấp và từ nơi tự tính Y Tha Khởi Tính đều cần được rời lìa, buông bỏ. Điều này được khai tỏ qua 6 câu kệ trong Duy Thức Tam Thập Tụng:

*“Viên Thành Thật ư bỉ
Thường viễn ly tiền tính
Cố thử dữ Y Tha
Phi dị phi bất dị
Như vô thường đẳng tính
Phi bất kiến thử bỉ”*

Tạm dịch:

*“Tự Tính Viên Thành Thật đối với Tự Tính Y Tha Khởi
Thường xuyên xa rời Tính trước
Nên Viên Thành Thật và Y Tha Khởi
Không phải khác, cũng không phải không khác
Như các tính Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã
Không phải là không thấy có kia, có đây”*

Như thế, rời lìa và buông bỏ tất cả các chấp mắc từ những cái thấy- nghe- hay- biết (kiến văn giác tri), từ vọng niệm phiền não sinh khởi có thể được xem là qui luật vận hành tất yếu của bản thể Viên Thành Thật tự tính. Đây cũng là chìa khóa mở ra con đường hội nhập vào Tam Vô Tự Tính của Duy Thức Học. Có thể xem Tam Vô Tự Tính chính là biến thể của Tam Tự Tính khi kho tàng chủng tử nghiệp thức bị xả bỏ: Biến Kế Sở Chấp tự tính được biến thể ra Tướng Vô Tự Tính, Y Tha Khởi Tự Tính được biến thể ra Sinh Vô Tự Tính (hay còn gọi là Tự Nhiên Vô Tự Tính), khi đó Viên Thành Thật tự tính cũng chính là Thắng Nghĩa Vô Tính, là Phật Tính, là Chân Như, là Thường Như, cũng là cảnh giới vô lậu hoàn toàn thanh tịnh của Như Lai Vô Cấu Thức là Duy Thức Thật Tính. Điều này được khai tỏ qua 3 bài tụng (12 câu) của Duy Thức Tam Thập Tụng như sau:

*“Tức y thử tam tính
Lập bỉ tam vô tính
Cố Phật mật ý thuyết*

Nhứt thiết pháp vô tính

Sơ tức Tướng vô tính

Thứ vô Tự Nhiên tính

Hậu do viễn ly tiền

Sở chấp Ngã Pháp tính

Thử chư pháp thắng nghĩa

Diệc tức thị Chân Như

Thường Như kỳ tính cố

Tức Duy Thức thật tính”.

Tạm dịch:

“Tức dựa vào ba Tính này

Lập ra ba Vô Tính kia

Nên Phật đã mật ý nói

Tất cả Pháp là Vô Tính

Đầu tiên là Tướng Vô Tính

Thứ đến là Tự Nhiên Vô Tính

Tính sau là do bởi viễn ly Tính trước

Chỗ Tính chấp mắc vào Ngã và Pháp

Đây là thắng nghĩa của các pháp

Cũng chính là Chân Như

Tính đó là Thường Như

Tức là Thực Tính của Duy Thức”.

Con đường trở về, đi vào Tự Tính là con đường hoàn toàn thiện lành và có khả năng đưa đến những sự việc bất khả tư nghì. Cũng chính bởi điều này, đức Lục Tổ đã chỉ thiết dận dò trong Pháp Bảo Đàn Kinh: *"Tự tính biến hóa nhiều lắm, kẻ si mê tự mình không hiểu, không thấu nổi. Trong tâm một niệm thiện vừa dấy lên, liền sản sinh trí huệ. Như một cây đèn có thể trừ bỏ bóng tối ngàn năm, một niệm trí huệ có thể trừ bỏ muôn năm ngu si"*. Đây cũng chính là con đường của Giải Thoát diệu kỳ không còn luân hồi, khổ đau; con đường vượt lên trên tất cả mọi con đường, con đường của sự thành tựu tối thượng vậy.

Tác giả: **Khánh Hoàng**